

Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam

Th.S. Vũ Đức Bình

Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang diễn ra ngày càng sâu rộng, tạo nhiều cơ hội và thách thức cho Việt Nam. Để phát triển bền vững thì Việt Nam nhất thiết phải đảm bảo an toàn trong hoạt động quản lý nợ nói chung và quản lý nợ nước ngoài nói riêng. Hiện nay, quản lý nợ nước ngoài đang là vấn đề phổ biến đặt ra đối với các quốc gia đang phát triển. Nợ nước ngoài là nguồn tài chính quan trọng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nhưng đồng thời nó cũng mang đến những gánh nặng tài chính cho quốc gia, mang đến nhiều cơ hội nhưng cũng đầy thách thức. Vấn đề đặt ra ở đây là làm sao để các khoản nợ nước ngoài phát huy được hết vai trò nguồn lực hỗ trợ mà không gây ra nhiều hệ lụy cho nền kinh tế của quốc gia đi vay ở thời điểm hiện tại và cả trong tương lai.

Ngày nay việc quản lý nợ, đặc biệt là quản lý nợ nước ngoài là một vấn đề phức tạp và rất được quan tâm không chỉ ở bất kỳ một quốc gia riêng lẻ nào, mà còn có sức lan tỏa rộng lớn trên phạm vi toàn cầu. Trong bối cảnh Việt Nam hiện nay, vấn đề nợ công và cụ thể là nợ nước ngoài luôn là đề tài được nhiều chuyên gia kinh tế thảo luận, đặc biệt trong bối cảnh của năm 2015 với nhiều sự kiện lớn như việc Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) tăng lãi suất lần đầu tiên sau gần một thập kỷ làm đồng USD mạnh lên, mức tỷ giá với USD kèm theo biên độ dao động được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) kéo giãn một cách hiếm thấy, hay việc khoản nợ trái phiếu quốc tế 750 triệu USD mà Chính phủ đã phát hành năm 2006 đến hạn trả vào năm 2016. Qua đó có thể thấy với một quốc gia còn phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay từ bên ngoài như Việt Nam, cũng như tồn tại nhiều yếu tố liên quan đến ngoại tệ làm ảnh hưởng đến sự ổn định của nguồn vốn vay này, thì vấn đề cơ cấu, sử dụng và quản lý nợ nước ngoài cần phải được xem xét một cách nghiêm túc hơn, khoa học hơn. Xuất phát từ mối quan tâm này, trong phạm vi bài viết, tác giả sẽ tiến hành phân tích các lợi ích và mặt hạn chế về nợ nước ngoài của quốc gia, nêu thực trạng về nợ nước ngoài của Việt Nam, phân tích một số hạn chế và nguyên nhân gây ra hạn chế trong công tác quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam. Từ đó đưa ra những giải pháp nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam.

1. Tính hai mặt của vay nợ nước ngoài

Theo khoản 8 điều 2 Quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài (ban hành kèm theo Nghị định số 134/2005/NĐ-CP ngày 01/11/2005 của Chính phủ) nợ nước ngoài được định nghĩa như sau:

Nợ nước ngoài của quốc gia là số dư của mọi nghĩa vụ nợ hiện hành (không bao gồm nghĩa vụ nợ dự phòng) về trả gốc và lãi tại một thời điểm của các khoản vay nước ngoài của Việt Nam. Nợ nước ngoài của quốc gia bao gồm nợ nước ngoài của khu vực công và nợ nước ngoài của khu vực tư nhân.

Trong khuôn khổ bài nghiên cứu, tất cả nội dung và số liệu liên quan chỉ tập trung vào một bộ phận của nợ nước ngoài tại Việt Nam là nợ nước ngoài của khu vực công và được khu vực công bảo lãnh, bao gồm nợ nước ngoài của Chính phủ, chính quyền địa phương và nợ nước ngoài của các doanh nghiệp được Chính phủ đứng ra bảo lãnh.

Nợ nước ngoài có lợi ích rất lớn đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế của các quốc gia, song lại cũng tồn tại những mặt trái vốn có của nó, vì vậy việc vay nợ nước ngoài cần thực hiện trên cơ sở phải thận trọng tối đa. Vay nợ nước ngoài có một số các lợi ích như sau:

Thứ nhất, đáp ứng nhu cầu về vốn đầu tư của xã hội. Vốn vay nước ngoài đóng vai trò nhất định trong nguồn vốn bổ sung cho phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, đặc biệt đối với các nước đang phát triển như Việt Nam thường xuyên rơi vào tình trạng thiếu vốn. Nhờ bổ sung nguồn vốn từ vay nợ nước ngoài, giúp quốc gia đó có cơ hội đầu tư phát triển ở mức cao hơn.

Thứ hai, góp phần cải tiến công nghệ, nâng cao năng lực trình độ chuyên môn. Thông qua việc vay vốn nước ngoài, quốc gia đi vay sẽ có cơ hội bổ sung thêm nguồn vốn để nhập khẩu máy móc, thiết bị hiện đại, có điều kiện tiếp nhận những thành tựu khoa học kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý tiên tiến từ các nước khác thông qua quá trình chuyển giao vốn, góp phần nâng cao năng lực sản xuất, quản lý và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Thứ ba, ổn định sản lượng hàng hóa trong nước. Khi xảy ra các cuộc khủng hoảng tài chính, bất ổn

kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên làm ảnh hưởng đến nền sản xuất, khi đó bên cạnh các khoản viện trợ quốc tế thì vay nợ nước ngoài đóng vai trò là biện pháp góp phần ổn định hàng hóa trong nước, giúp vượt qua khó khăn, phục hồi nền kinh tế.

Thứ tư, bù đắp cán cân thanh toán. Một số quốc gia đang phát triển với năng suất lao động thấp dẫn đến khó có thể cạnh tranh với các quốc gia khác trong thương mại quốc tế và kết quả là cán cân vãng lai bị thâm hụt, điều này làm gia tăng áp lực lên cán cân thanh toán. Nhiều loại vốn vay nước ngoài được thực hiện dưới dạng hỗ trợ tài chính trực tiếp qua chuyển giao tiền tệ, hỗ trợ xuất nhập khẩu, giúp tăng dự trữ ngoại hối, hỗ trợ chính sách ổn định tỷ giá, qua đó giúp cải thiện cán cân thanh toán quốc gia.

Bên cạnh những lợi ích mang lại thì vay nợ nước ngoài cũng có một số tiềm ẩn rủi ro, một số mặt trái như sau:

Thứ nhất, sử dụng nợ nước ngoài không hiệu quả sẽ để lại gánh nặng trả nợ rất lớn cho các thế hệ sau, nghĩa vụ trả nợ sẽ thuộc về thế hệ sau này. Gánh nặng trả nợ được biểu hiện thông qua khoản thu nhập trích ra để trả lãi và gốc cho các khoản nợ nước ngoài trong tương lai, dưới dạng thuế đóng góp cho ngân sách. Thuế sẽ không là gánh nặng khi các dự án đầu tư được tài trợ bằng vốn vay phát huy hiệu quả, nhưng ngược lại, nếu các dự án đầu tư kém hiệu quả sẽ buộc chính phủ phải tăng vay nợ hoặc tăng thu ngân sách nhà nước qua thuế, điều này làm giảm mức thu nhập thực tế và ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người dân.

Thứ hai, tạo áp lực gây ra lạm phát cao. Dòng vốn giải ngân khi vay nước ngoài kéo theo dòng tiền ngoại tệ chảy vào trong nước. Dòng ngoại tệ chảy vào do đi vay từ nước ngoài sẽ hoàn toàn xác định được ngày "cháy ra" trong tương lai và theo đó sẽ đẩy cầu ngoại tệ tăng lên khi đến hạn trả nợ, gây áp lực tăng tỷ giá hối đoái, dẫn đến giảm giá đồng nội tệ, từ đó làm tăng chi phí đầu vào do nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất kinh doanh, từ đó có thể làm tăng mức giá chung trong nền kinh tế, nguy cơ gây ra lạm phát cao.

Thứ ba, ảnh hưởng đến hệ số tín nhiệm của quốc gia. Hệ số này là thước đo tiềm lực tài chính và khả năng thanh toán của một quốc gia đối với các nghĩa vụ trả nợ của quốc gia đó, hệ số tín nhiệm được các tổ chức quốc tế thiết lập tiêu chuẩn để đo lường và thường có ảnh hưởng rất lớn đến khả năng tiếp cận vốn và lãi suất vay của một quốc gia. Nếu một quốc gia vay nợ và gặp khó khăn trả nợ thì nền kinh tế sẽ bị hạ bậc tín nhiệm và điều này khiến quốc gia đi vay gặp phải nhiều khó khăn trong việc huy động nguồn vốn từ nước khác.

Thứ tư, liên quan đến các điều khoản trong khoản vay ưu đãi, thường các nước cho vay ưu đãi sẽ có được các điều khoản kinh tế có lợi. Các điều khoản này có

thể là dờ dẫm hay cắt giảm hàng rào thuế quan bảo hộ sản xuất trong nước, chấp nhận một khoản bằng chính hàng hóa dịch vụ do quốc gia chủ nợ sản xuất, hay cả các chính sách ưu đãi riêng cho các nhà đầu tư nước ngoài đến từ quốc gia chủ nợ... Việc nước ngoài tác động đến nền kinh tế trong nước về lâu dài sẽ dẫn đến nhiều tiêu cực khác nhau, trong đó quan trọng nhất là ảnh hưởng đến độc lập kinh tế - chính trị quốc gia.

2. Thực trạng nợ nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2016

Theo quyết định số 958/QĐ - TTg ngày 27/07/2012 của Thủ tướng Chính Phủ: phê duyệt chiến lược nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030, theo đó Nợ công (bao gồm nợ Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương) đến năm 2020 không quá 65% GDP, trong đó nợ nước ngoài của quốc gia không quá 50% GDP.

Bảng 1: Tỷ lệ nợ công và nợ nước ngoài của Việt Nam so với GDP giai đoạn 2011 - 2016 (%)

	2011	2012	2013	2014	2015	Dự kiến 2016	Ngưỡng an toàn
Nợ công/GDP	54,9	50,8	54,2	59,6	61,3	63,2	65
Nợ nước ngoài/GDP	41,5	37,4	37,3	39,9	41,5	-	50

Nguồn: Bộ Tài chính và Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại

Diễn biến của tỷ trọng nợ công và nợ nước ngoài so với GDP khá tương đồng trong giai đoạn 2011 - 2015, về cơ bản đều nằm trong ngưỡng an toàn mà Bộ tài chính hoạch định và Quốc hội phê chuẩn. Tuy nhiên, tỷ trọng nợ công so với GDP đang có xu hướng tăng nhanh từ 50,8% năm 2012 lên 61,3% năm 2015 và dự kiến tăng lên đến 63,2% năm 2016, tiến sát tới mốc ngưỡng an toàn 65%. Cơ cấu dư nợ công tính đến hết 2015 bao gồm nợ Chính phủ chiếm 80,3%, nợ được Chính phủ bảo lãnh chiếm 18,2% và nợ chính quyền địa phương chiếm 1,5%.

Tỷ lệ nợ nước ngoài so với GDP có suy giảm trong giai đoạn 2011 - 2013 nhưng sau đó cũng nhanh chóng trở lại đà tăng giai đoạn 2013 - 2015, từ 37,3% năm 2013 lên 41,5% năm 2015, được đánh giá an toàn so với ngưỡng giới hạn 50%. Trước những biến động về lãi suất USD, tỷ giá điều chỉnh của Ngân hàng Nhà nước hay khoản nợ trái phiếu quốc tế đến hạn như đã nêu ban đầu, cộng thêm đề xuất của Chính phủ về việc phát hành 3 tỷ USD trái phiếu quốc tế để đảo nợ trong tình hình bội chi ngân sách Nhà nước được Quốc hội phê duyệt và dự kiến triển khai trong năm 2016, dự đoán sẽ khiến cho tình hình nợ nước ngoài của Việt Nam trong thời gian tới sẽ có những thay đổi không ít.

3. Một số hạn chế trong công tác quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam

Qua số liệu cho thấy các chỉ số liên quan đến nợ nước ngoài hiện nay vẫn đang ở mức cho phép, tuy nhiên, nếu nhìn vào xu hướng diễn biến mức nợ của

Việt Nam đang gia tăng trong thời gian qua, có thể thấy rằng quy mô nợ đang tăng nhanh một cách đáng lo ngại và bên cạnh đó còn tồn tại một số yếu kém, hạn chế trong công tác quản lý nợ nước ngoài, có thể chỉ ra như sau:

Thứ nhất, công tác đánh giá nợ nước ngoài ở Việt Nam khá khác biệt so với quốc tế, tiềm ẩn nhiều rủi ro cho vấn đề an toàn nợ. Trong cơ cấu nợ nước ngoài khu vực công của Việt Nam lại không tính đến nợ của các doanh nghiệp Nhà nước vay nước ngoài, điều này khác với cách tính nợ công của các quốc gia phát triển. Xét về bản chất nợ và trách nhiệm trả nợ, khoản vay này hoàn toàn là một phần nợ của khu vực công vì trong trường hợp nếu doanh nghiệp Nhà nước đi vay không trả được nợ, thì trách nhiệm vẫn quy về cho Chính phủ, có thể ví dụ như trường hợp của Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin), Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines).

Thứ hai, vai trò quản lý của Nhà nước về sử dụng vốn vay nước ngoài chưa thực sự phát huy hiệu quả. Trong thời gian qua, các dự án đầu tư công từ nguồn vốn vay nước ngoài có các tác động tích cực thì vẫn còn tồn tại một số mặt bất cập. Trước hết phải kể đến cơ chế ưu tiên cấp phát vốn ngân sách đã và đang làm cho nhiều địa phương, đơn vị tiếp nhận vốn có tâm lý phụ thuộc, ỷ lại, dẫn đến lỏng lẻo trong khâu phê duyệt, cấp phép cho các dự án một cách tràn lan. Công tác khảo sát, thẩm định các dự án đầu tư vẫn còn nhiều hạn chế, nổi bật là vấn đề thiếu chính xác trong hoạch định tổng chi phí dự toán, thời gian triển khai thi công và hoàn thành bị chậm trễ, năng lực thi công chưa tốt cộng thêm các thủ tục liên quan phức tạp khiến tiến độ giải ngân vốn ngân sách chậm trễ. Từ đó làm phát sinh thêm chi phí trong dự án đầu tư, tạo thêm gánh nặng về nghĩa vụ trả nợ từ ngân sách nhà nước lớn hơn.

Thứ ba, số liệu thống kê về nợ quốc gia có công khai, minh bạch nhưng vẫn còn chậm trễ, chưa mang tính cập nhật, thống kê chưa đầy đủ. Tính đến thời điểm hiện tại, Bộ tài chính mới chỉ thống kê nợ công đến năm 2013, các số liệu về nợ của năm 2014 và 2015 là chưa có, có thể nhận thấy độ trễ của các thông tin công bố là rất đáng kể. Ngoài ra, số liệu về nợ công, nợ nước ngoài mà Bộ tài chính cung cấp thì chưa phân loại chi tiết theo từng khoản mục cụ thể như loại đồng tiền, chủ nợ, lãi suất, hay kỳ hạn; đồng thời cũng chưa đưa ra được các con số dự kiến về nghĩa vụ trả nợ cho các năm tiếp theo. Điều này gây khó khăn cho công tác nghiên cứu, phân tích đánh giá, dự báo, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế ngày càng diễn biến phức tạp như hiện nay.

Có một số nguyên nhân được đưa ra để lý giải cho các hạn chế nêu trên. Nguyên nhân đầu tiên đó là do Việt Nam vẫn còn chưa có nhiều kinh nghiệm trong quản lý nợ nước ngoài. Trong quá khứ, Việt Nam thực

sự bắt đầu trả nợ từ năm 1995, các kiến thức và nghiệp vụ về phân tích các chỉ số nợ, công tác thống kê số liệu, triển khai quản lý nợ còn đang trong quá trình học hỏi, đòi hỏi phải có thời gian để hoàn thiện. Nguyên nhân thứ hai xuất phát từ sự khác biệt trong cách tính, cách xác định nợ công của Việt Nam so với thông lệ quốc tế, bắt nguồn từ quan điểm của Chính phủ về nợ doanh nghiệp Nhà nước. Tại Việt Nam, nợ của doanh nghiệp Nhà nước được quy cho là của chính doanh nghiệp vay và tự doanh nghiệp trả, không liên quan đến ngân sách nhà nước nên nằm ngoài vùng điều chỉnh của Luật nợ công. Chính điều này là một trở ngại cho Việt Nam khi mà đất nước hiện nay đang hội nhập sâu rộng với quốc tế, các thông lệ chung nên cần phải được tuân thủ. Nguyên nhân còn lại là do đội ngũ cán bộ chuyên môn chưa cao, tác động đến khả năng hoạch định chiến lược, đánh giá và quản lý nợ. Việt Nam chưa có sự chuẩn bị chu đáo về công tác đào tạo quản lý nợ quốc gia, do đó đội ngũ cán bộ không được cập nhật đầy đủ các kiến thức về quản lý nợ, cũng như chưa học tập được nhiều kinh nghiệm quản lý nợ từ quốc tế.

Xuất phát từ thực trạng nêu trên, tác giả nêu một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay:

4. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam

Thứ nhất: Hoạch định chiến lược vay nợ nước ngoài phù hợp. Trong bối cảnh quy mô nợ nước ngoài tăng cao như hiện nay và tạo ra áp lực trả nợ đè nặng thì việc hoạch định chiến lược vay nợ nước ngoài để đảm bảo an toàn nợ quốc gia là việc làm rất cần thiết. Chiến lược cần phải xác định rõ quy mô vay, thời hạn vay, lãi suất vay để một mặt đáp ứng nhu cầu vốn và mặt khác đảm bảo an toàn nợ. Nhu cầu vay vốn nước ngoài được ước tính thông qua tổng vốn thiếu cho đầu tư công của toàn xã hội trong kỳ tính toán sau khi đã trừ đi vốn giải ngân theo thoả thuận tài trợ, vốn huy động trong nước và vốn đầu tư liên kết với tư nhân. Việc xác định nhu cầu vay nợ hợp lý phải nằm trong phạm vi cho phép của Chính phủ đưa ra, phù hợp với khả năng của ngân sách Nhà nước, chiến lược vay nợ phải được hoạch định, điều chỉnh cả trong ngắn hạn và trong dài hạn để tăng tính linh hoạt, chủ động trong quản lý.

Thứ hai: Nâng cao hiệu quả của hệ thống giám sát an toàn nợ. Khuôn khổ pháp lý cần phải bao quát toàn diện và thống nhất trong công tác giám sát nợ. Ở Việt Nam hiện nay có hai văn bản pháp lý quan trọng chi phối nợ nước ngoài đó là Luật Quản lý nợ công năm 2009 và Nghị định 134/2005/NĐ-CP ngày 01/11/2005 về Quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài, nhìn chung Chính phủ đã tạo ra khung pháp lý giám sát và quản lý nợ khá đầy đủ, tuy nhiên cũng cần rà soát lại các nhóm văn bản hiện còn có đang chồng chéo, mâu

thuần với nhau, nhằm tiến tới sự thống nhất toàn diện. Bên cạnh đó cần xây dựng các chỉ tiêu phục vụ giám sát nợ công cũng như nợ nước ngoài đầy đủ, chi tiết các nội dung và đối tượng cần giám sát, theo hướng giảm dần sự khác biệt giữa các chuẩn mực trong nước với tiêu chuẩn quốc tế. Theo đó công tác giám sát an toàn nợ được đẩy mạnh hơn nữa và đảm bảo thực hiện đúng quy trình.

Thứ ba: Tăng cường công khai, minh bạch, tăng tính cập nhật cho thông tin ngân sách nhà nước, nợ quốc gia. Để phát huy tối đa hiệu quả trong công tác quản lý nợ nước ngoài, điều quan trọng cần phải đảm bảo thực hiện đó là công khai toàn diện các thông tin có liên quan, công bố minh bạch số liệu về ngân sách nhà nước cũng như về nợ quốc gia. Hành động này không chỉ thể hiện tinh thần trách nhiệm cao của Chính phủ trong thực thi các chính sách quản lý nợ nước ngoài và điều phối ngân sách Nhà nước, mà còn giúp các cơ quan quản lý khác và toàn thể người dân có thể giám sát tốt hơn. Các dự thảo về ngân sách Nhà nước, về nhu cầu vay nợ nước ngoài có thể được đưa ra thảo luận, lấy ý kiến rộng rãi với công chúng. Một điểm cần lưu ý là công khai ngân sách và nợ nước ngoài cần phải gắn liền với minh bạch thông qua các số liệu nợ trung thực, phản ánh đúng thực tế, tuyệt đối đáng tin cậy, và đặc biệt cần phải tăng tính cập nhật kịp thời hơn nữa, giảm bớt độ trễ công bố số liệu, thông tin như hiện nay.

Thứ tư: Cân đối ngân sách nhà nước. Bài học rút ra từ sự kiện vỡ nợ của Hy Lạp cho thấy nguyên nhân chủ yếu gây ra khủng hoảng nợ bắt nguồn từ vấn đề thâm hụt ngân sách nhà nước kéo dài. Về phần Việt Nam, cần khuyến khích tiết kiệm và có kế hoạch chi tiêu thật hợp lý trong khu vực công, tránh tuyệt đối việc chi tiêu bừa bãi gây lãng phí ngân sách, cần rà soát, cắt giảm các khoản mục chi tiêu không cần thiết. Kết hợp một cách hợp lý giữa nhu cầu chi tiêu và kế hoạch thu ngân sách, hạn chế xảy ra tình trạng vay nước ngoài để bù đắp thâm hụt ngân sách nhà nước.

Thứ năm: Giảm bớt sự phụ thuộc vào nguồn vốn vay nước ngoài. Hiện nay, do Việt Nam đã trở thành quốc gia đang phát triển có mức thu nhập trung bình, chính sách vốn vay ưu đãi và các điều khoản ưu đãi khi vay nước ngoài sẽ giảm dần trong thời gian tới, nguồn vốn vay ưu đãi từ nước ngoài sẽ có lãi suất tăng lên và thời hạn vay ngắn hơn so với trước đây. Trong khi đó, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội vẫn còn rất lớn thì việc sử dụng các nguồn tài chính bổ trợ bên cạnh nguồn vốn vay nước ngoài là rất cần thiết, trong đó chú ý nhất phải kể đến nguồn vốn từ phát hành cổ phiếu và vốn đầu tư nước ngoài trực tiếp (FDI). Chính điều này đòi hỏi Việt Nam cần phát triển thị trường tài chính theo hướng hoàn thiện hơn, toàn diện hơn, tạo điều kiện tốt nhất cho thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

5. Kết luận

Vấn đề quản lý nợ nước ngoài luôn được nhiều quốc gia quan tâm, ở Việt Nam, nợ nước ngoài cũng đang là vấn đề được lo ngại hiện nay, bởi nợ nước ngoài ở mức cao luôn tiềm ẩn những rủi ro gây ra bất ổn nghiêm trọng đến nền kinh tế. Với vị thế là một quốc gia đang phát triển như Việt Nam, vay nợ nước ngoài để tiếp tục phát triển đất nước là tất yếu, điều quan trọng nhất là làm thế nào để quản lý nợ nước ngoài đạt hiệu quả cao nhất. Hiểu được tầm quan trọng của nợ nước ngoài, rất hy vọng Chính phủ Việt Nam trong thời gian tới sẽ xây dựng và triển khai những chiến lược thật hợp lý trong quản lý nợ nước ngoài, thực sự khiến cho mỗi người dân cảm thấy an tâm khi nợ quốc gia luôn ở ngưỡng an toàn, không để nợ quốc gia trở thành gánh nặng cho thế hệ mai sau./.

Tài liệu tham khảo

1. Nghị định số 134/2005/NĐ-CP ngày 01/11/2005 của Chính phủ: Quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài.
2. Ngô Thị Tuyết Mai (2012), Nợ nước ngoài của Việt Nam: Những vấn đề đáng quan ngại, Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 12 (2012).
3. Nguyễn Minh Phong (2011), Nợ công ở Châu Âu và bài học về quản lý nhà nước.
4. Quyết định số 958/QĐ -TTg ngày 27/07/2012 của Thủ tướng Chính Phủ: phê duyệt chiến lược nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030.
5. Trang website Bộ Tài Chính: www.mof.gov.vn.